CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**475 220 786 262**	**682 381 425 335**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**49 940 805 127**	**130 392 029 221**
1. Tiền	111		2 479 031 916	3 205 473 336
2. Các khoản tương đương tiền	112		47 461 773 211	127 186 555 885
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**262 277 212 219**	**441 352 656 116**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262 277 212 219	441 352 656 116
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**155 851 791 225**	**101 034 803 329**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113 294 316 548	49 037 474 137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204 730 196	120 377 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		42 608 879 046	52 684 687 646
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(256 134 565)	(807 735 954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	**140**		**7 150 977 691**	**7 376 738 563**
1. Hàng tồn kho	141		7 150 977 691	7 376 738 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**			**2 225 198 106**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			75 465 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2 149 732 844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**566 828 315 317**	**659 890 617 411**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**191 817 843 488**	**307 859 430 486**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		176 548 119 860	292 073 390 190
- Nguyên giá	222		1 971 463 642 620	1 977 402 618 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 794 915 522 760)	(1 685 329 228 409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15 269 723 628	15 786 040 296
- Nguyên giá	228		17 417 750 910	17 417 750 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 148 027 282)	(1 631 710 614)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1 297 148 276**	**1 128 628 795**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 297 148 276	1 128 628 795
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**370 994 430 000**	**348 170 084 318**
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34 000 000 000	17 800 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(17 308 595 704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10 684 250 022
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 718 893 553**	**2 732 473 812**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 718 893 553	2 732 473 812
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 042 049 101 579**	**1 342 272 042 746**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**102 021 127 263**	**306 468 987 026**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**98 637 252 802**	**100 729 793 808**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		772 601 118	1 553 056 770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			18 438 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21 400 637 686	12 339 228 839
4. Phải trả người lao động	314		19 121 015 997	17 274 436 151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			5 089 339 351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		48 030 085 573	7 352 774 874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			45 350 025 691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		9 312 912 428	11 752 494 132
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trál phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3 383 874 461**	**205 739 193 218**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			202 079 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 895 461 625	1 917 041 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 488 412 836	1 743 151 843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**940 027 974 316**	**1 035 803 055 720**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**940 027 974 316**	**1 035 803 055 720**

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90 688 965 210	70 688 965 210
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92 884 641 015	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75 320 380 158	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17 564 260 857	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1 042 049 101 579**	**1 342 272 042 746**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67 779 943 863	45 018 294 595	354 848 550 591	505 088 667 722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67 779 943 863	45 018 294 595	354 848 550 591	505 088 667 722
4. Giá vốn hàng bán	11		61 063 144 285	41 770 848 630	212 550 371 794	241 271 333 593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 716 799 578	3 247 445 965	142 298 178 797	263 817 334 129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21 399 425 480	12 821 298 512	41 673 667 979	27 167 821 266
7. Chi phí tài chính	22		(55 495 040 880)	8 481 738 362	3 074 205 034	25 120 074 101
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3 518 175 289*	*5 141 971 306*	*20 382 800 738*	*21 780 307 045*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 344 569 840	(15 801 041 968)	23 557 747 902	12 998 673 931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		72 266 696 098	23 388 048 083	157 339 893 840	252 866 407 363
11. Thu nhập khác	31		66 363 636	407 699 215	879 018 183	515 485 579
12. Chi phí khác	32		13 402 000	372 805 567	22 126 000	411 219 567
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52 961 636	34 893 648	856 892 183	104 266 012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		72 319 657 734	23 422 941 731	158 196 786 023	252 970 673 375
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12 755 396 877	2 791 836 250	29 152 867 427	53 328 276 134

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		59 564 260 857	20 631 105 481	129 043 918 596	199 642 397 241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 12 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Công	HUỲNH VĂN KHÁNH	NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B03a - DN

Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***158 196 786 023***	***252 970 673 375***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		116 289 256 998	121 510 123 778
- Các khoản dự phòng	03		(17 881 776 843)	(8 097 952 357)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39 135 753 854)	(2 051 162 086)
- Chi phí lãi vay	06		20 382 800 738	21 780 307 045
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(254 739 007)	1 743 151 843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		237 596 574 055	387 855 141 598
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(69 427 858 721)	88 339 435 254
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		239 341 131	(3 276 999 359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(194 567 103 169)	(296 251 652 029)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		75 465 262	17 027 416
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25 472 145 821)	(29 699 465 428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21 859 991 717)	(75 272 733 607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8 000 000	10 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9 151 146 830)	(4 590 396 867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82 558 865 810)	67 130 356 978

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(167 371 300)	(2 964 194 420)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		536 290 909	3 414 921
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206 000 000 000)	(222 645 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		473 137 907 995	105 800 000 000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22 824 345 682)	5 475 517 034
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 854 185 485	3 807 751 028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		249 536 667 407	(110 522 511 437)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		647 028 582 553	306 691 357 763
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(894 457 608 244)	(318 689 518 222)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(247 429 025 691)	(11 998 160 459)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(80 451 224 094)	(55 390 314 918)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**130 392 029 221**	**185 782 344 139**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**49 940 805 127**	**130 392 029 221**

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Công	HUỲNH VĂN KHÁNH	NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doan điện năng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

+ Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên

+ Công ty cổ phần thủy điện Đăkrơsa

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	942.926.816	890.912.123
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.536.105.100	2.314.561.213
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**2 479 031 916**	**3 205 473 336**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
a) Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
b1) Ngắn hạn	**262 277 212 219**		**441 352 656 116**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	262.277.212.219		441.352.656.116	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn			**10 684 250 022**	
- Tiền gửi có kỳ hạn			10 684 250 022	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Tỷ lệ vốn góp**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết**	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
			Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con:			**186 134 430 000**			**186 134 430 000**		
1.Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,92%	137 200 000 000			137 200 000 000		
2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrơsa	61,52%	61,52%	48 934 430 000			48 934 430 000		

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			**34 000 000 000**			**17 800 000 000**		
1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình	20%	20%	32 600 000 000			16 400 000 000		
2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	35%	35%	1 400 000 000			1 400 000 000		
- Đầu tư vào đơn vị khác:			**150.860.000.000**			**150.860.000.000**	**(17.308.595.704)**	
1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			149.580.000.000			149.580.000.000	(17.308.595.704)	
2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 280 000 000			1 280 000 000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)			**113.294.316.548**	**49.037.474.137**
Công ty Mua bán điện			110.900.175.300	46.337.756.103
- Các khoản phải thu khách hàng khác			2.394.141.248	2.699.718.034
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:			**110 900 175 300**	**46 337 756 103**
Công ty Mua bán điện			110 900 175 300	46 337 756 103

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	**8.318.853.100**			
- Phải thu người lao động;	-			
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên	-		15.898.000.000	
- Phải thu ban QLDA Thủy điện 6- Dự án nhà máy TĐ Thác Mơ mở rộng	27.414.662.678		26.865.228.573	
-Phải thu lãi tiền gửi	5.636.077.334		8.475.749.133	
- Các khoản phải thu khác.	1.239.285.934	-	1.445.709.940	
Cộng	**42.608.879.046**	-	**52.684.687.646**	

b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	42 608 879 046		52 684 687 646	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	379.765.175		452.765.075	
- Công cụ, dụng cụ;	20.675.431		96.154.931	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.750.537.085		6.827.818.557	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

Cộng	7 150 977 691		7 376 738 563	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.297.148.276		**1 128 628 795**	
- Mua sắm;				
- Xây dựng văn phòng đồng xoài	1.297.148.276		1.128.628.795	
- Sửa chữa.	-			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.245.125.408.542	604.586.317.725	117.868.348.596	9.822.543.736	-	1 977 402 618 599
- Mua từ đầu năm		164.170.000		83.500.000		247 670 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506 468 800	1.588.543.421	4.091.633.758		6 186 645 979
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 245 125 408 542	604 244 018 925	116 279 805 175	5 814 409 978		1 971 463 642 620
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	965.412.268.211	596.991.227.918	113.875.075.521	9.050.656.759	-	1.685.329.228.409
- Khấu hao từ đầu năm	113.862.910.572	1.138.990.991	466.677.468	304.361.299		115.772.940.330
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506.468.800	1.588.543.421	4.091.633.758		6.186.645.979
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.079.275.178.783	597.623.750.109	112.753.209.568	5.263.384.300	-	1.794.915.522.760
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	279 713 140 331	7 595 089 807	3 993 273 075	771 886 977		292 073 390 190

- Tại ngày cuối kỳ	165 850 229 759	6 620 268 816	3 526 595 607	551 025 678		176 548 119 860
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17.417.750.910							17 417 750 910
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	17 417 750 910							17 417 750 910
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 631 710 614							1 631 710 614
- Khấu hao từ đầu năm	516.316.668							516 316 668
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	2 148 027 282							2 148 027 282
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	15 786 040 296							15 786 040 296
- Tại ngày cuối kỳ	15 269 723 628							15 269 723 628
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		75 465 262
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	-	75 465 262
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
Cộng(a+b)		**75 465 262**

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
Khác		
b. Dài hạn	**2 718 893 553**	**2 732 473 812**
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	2.718.893.553	2.732.473.812
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Lũy kế từ đầu năm**		**Đầu năm**	
Khoản vay	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	-				20 350 025 691	
b) Vay dài hạn					227 079 000 000	
Từ 1 năm đến 5 năm					192 500 000 000	
Trên 5 năm					34 579 000 000	
Tổng cộng (a+b)					**247 429 025 691**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	**Quý này năm nay**			**Quý này năm trước**		
Thời hạn	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Lý do chưa thanh toán**	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
Khoản mục		**Gốc**	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			772 601 118	1 553 056 770
Công ty cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Cơ khí Hải Minh				167.177.082
- Phải trả cho các đối tượng khác			772.601.118	1.385.879.688
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp từ đầu năm**	**Số đã thực nộp từ đầu năm**	**Cuối kỳ**
a) Phải nộp	12.339.228.839	106.250.411.581	97.189.002.734	21.400.637.686
- Thuế GTGT	-	30.292.242.837	28.982.365.896	1.309.876.941
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.719.991.717	29.152.867.427	21.859.991.717	16.012.867.427
- Thuế thu nhập cá nhân	7.272.825	2.549.121.782	2.554.334.388	2.060.219
- Thuế tài nguyên	2.087.838.297	34.777.654.515	34.685.423.293	2.180.069.519
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.301.000	41.301.000	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000,00	4.000.000,00	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.524.126.000	9.433.224.020	9.061.586.440	1.895.763.580
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		-	-	
b) Phải thu			-	
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn				5 089 339 351
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		5.089.339.351
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	**48 030 085 573**	**7 352 774 874**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	32.110.000	29 900 000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	47 122 128 454	6 457 085 712
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	875 847 119	865 789 162
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**

a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
b) Dài hạn	**1 895 461 625**	**1 917 041 375**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1 895 461 625	1 917 041 375
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chệnh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**700 000 000 000**			**56 454 368 091**		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**700 000 000 000**			**56 454 368 091**		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**700 000 000 000**			**56 454 368 091**		

	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	**28 589 508 420**			**235.684.855.968**		**1 020 728 732 479**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				199 642 397 241		199 642 397 241
- Trích quỹ đầu tư phát triển	42 099 456 790			(42.099.456.790)		
-Trả cổ tức				(175.000.000.000)		(175.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(9.918.074.000)		(9.918.074.000)
- Tăng khác				350 000 000		350.000.000
Số dư đầu năm nay	**70 688 965 210**			**208.659.722.419**		**1 035 803 055 720**
- Tăng vốn trong năm nay						

- Lãi trong kỳ				129.043.918.596		129.043.918.596
- Trích quỹ đầu tư phát triển	20 000 000 000			(20.000.000.000)		
-Trả cổ tức 2015				(175.000.000.000)		(175.000.000.000)
-Trả cổ tức Đ1-2016				(42.000.000.000)		(42.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(7.819.000.000)		(7.819.000.000)
- Tăng khác						
Số dư cuối kỳ	**90 688 965 210**			**92.884.641.015**		**940 027 974 316**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp ngân sách		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	**700 000 000 000**	**700 000 000 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	90 688 965 210	70 688 965 210
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	LK từ đầu năm đến cuối tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối tháng này n ăm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**354 848 550 591**	**505 088 667 722**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán điện (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan)	346.102.828.774	498.333.032.445
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	**8.422.649.090**	**6.551.144.475**
- Doanh thu khác- bán phế liệu	323.072.727	204.490.802
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**354 848 550 591**	**505 088 667 722**
b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	346 102 828 774	498 333 032 445
Công ty Mua bán điện	346 102 828 774	498 333 032 445

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	207 100 717 369	236.337.816.542
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		-

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	5.449.654.425	4.933.517.051
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**212 550 371 794**	**241 271 333 593**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	29.478.820.479	27.167.821.266
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	12.194.847.500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**41 673 667 979**	**27 167 821 266**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	20.382.800.738	21.780.307.045
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(17.308.595.704)	3.339.767.056
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	**3 074 205 034**	**25 120 074 101**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	879 018 183	515 485 579

Cộng	**879 018 183**	**515 485 579**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	22 126 000	411 219 567
Cộng	**22 126 000**	**411 219 567**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**23 557 747 902**	**12 998 673 931**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.557.747.902	12 998 673 931
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.437.433.023	2.597.370.611
- Chi phí nhân công;	36.600.563.526	30.725.383.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	116.289.256.998	121.510.123.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.883.891.416	2.997.905.204
- Chi phí khác bằng tiền.	76.535.708.160	99.861.717.492
Cộng	**235.746.853.123**	**257.692.500.185**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý n□y năm	LK từ đầu năm đến cuối quý n□y năm
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 152 867 427	53.328.276.134
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu luỹ năm 2016

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 647.028.582.553 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay năm 2016:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 894.457.608.244 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồ Thành Công	Huỳnh Văn Khánh	Nguyễn Thanh Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ